

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chính) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có hoạt động nào ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.



6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và chỉ có 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.
 Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6a. Thông tin về tài cấu trúc Tập đoàn

Trong kỳ, không có trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mồi Nông sản Thực phẩm Hóc Môn	Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Cho thuê mặt bằng chợ, cho thuê văn phòng, kho, kiốt,...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

6c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

6d. Danh sách các Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn.	Số 179 Ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt chi tiết: giết mổ gia súc (không hoạt động tại trụ sở),...	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%

6e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

6f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn

Địa chỉ: Số 53/1D Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6h Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cửa hàng xăng dầu Số 01	7A1 QL22, ấp 2, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
2	Cửa hàng xăng dầu Số 02 Đông Thạnh	3/35H Đặng Thúc Vịnh, ấp 1, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
3	Cửa hàng xăng dầu Số 03	19 Lê Lợi, khu phố 4, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
4	Cửa hàng xăng dầu Thị Trón	88 Bà Triệu, khu phố 1, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
5	Cửa hàng xăng dầu Trung Mỹ Tây	2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
6	Cửa hàng xăng dầu Tân Xuân	1/2 Quốc lộ 22, ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
7	Cửa hàng xăng dầu Tân Chánh Hiệp	2/7 A, Đường Tô Ký, Khu phố 2, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp.HCM
8	Cửa hàng xăng dầu Thới Tam Thôn	30/4 Tô Ký, ấp Nam Thới, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
9	Cửa hàng xăng dầu Lam Sơn	30F QL 22, ấp Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
10	Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 2	14/1B Phan Văn Hớn, ấp Tiền Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
11	Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2	Đường Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Hòa, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
12	Cửa hàng xăng dầu Số 03 Đông Thạnh	Số 656 Lê Văn Khương, ấp 5, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
13	Cửa hàng ăn uống Hương Cau	3/27 Quốc lộ 22, Thị Trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP.HCM
14	Cửa hàng An Khang	Số 2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
15	Cửa hàng Phú Mỹ	Số 126 Trương Trinh, Lạc Quang, phường Tân Thới Nhất, quận 12, Tp.HCM

6i Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ

- Doanh thu bán xăng dầu của 06 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước là do:
 - + Công ty chấm dứt hoạt động của cửa hàng bán lẻ xăng dầu Bà Điểm 01 từ ngày 03 tháng 4 năm 2019;
 - + Công ty giảm hoạt động kinh doanh bán buôn xăng dầu do hoạt động này không hiệu quả so với cùng kỳ. Tuy doanh thu này giảm 26,23% nhưng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ không biến động nhiều.
- Doanh thu cho thuê mặt bằng tăng là do Công ty ký hợp đồng cho thuê mặt bằng số 146/HĐCT/2018 ngày 28 tháng 12 năm 2018 với Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn (Công ty con). Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 12 năm 2019.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 568 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số nhân viên cùng kỳ năm trước là 568 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bằng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

0302
C
TRÁCH
KIỂM T
CHI
(S-)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn (Tỷ giá mua: 22.665 VND/USD).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn (Tỷ giá bán: 22.735 VND/USD).

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi

8178
IG TY
EM HOC
VA TL
N VIET
HO C

chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 -50 năm

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20-50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

303
MCP
LMT
CH

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà lồng chợ	25 năm
Chi phí san lấp mặt bằng	50 năm
Chi phí đền bù	20 năm

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Tập đoàn không phát sinh hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

16. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 51/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019.

- Quỹ lương công ty mẹ được trích trên cơ sở tổng quỹ tiền lương trong kỳ kế toán của công ty được xác định theo công thức: (tổng thu-tổng chi chưa lương) x tỷ lệ 50%.
- Quỹ lương công ty con được xác định theo công thức (tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa lương (loại trừ doanh thu cho thuê mặt bằng trước vữa và doanh thu hoạt động tài chính) x tỷ lệ 67%

1281
ÔNG
NHỆM
DÂN V
UÂN
7P. H

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là hàng hóa xăng, dầu...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ bốc vác, ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

75-C
TY
HỮU H
À TỰ V
VIỆT
Ổ CH

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bán giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi chưa thực hiện từ tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Và khoản giảm trừ doanh thu là khoản thuế tiêu thụ đặc biệt

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Bất động sản đầu tư, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay, Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

23. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

24. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

26. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

28. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

29. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	6.241.059.770	4.340.408.989
1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.267.849.610	9.836.114.022
1.3	Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	30.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	19.000.000.000	30.000.000.000
	Cộng	27.508.909.380	44.176.523.011

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán không bị phong tỏa để đảm bảo cho vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a Chứng khoán kinh doanh

Chi tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	5.280.424.724	2.895.613.008	(2.384.811.716)	7.742.307.327	5.760.911.174	(1.981.396.153)
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	2.371.148.700	1.329.363.700	(1.041.785.000)	2.371.148.700	1.875.613.700	(495.535.000)
- Cty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	1.198.795.500	419.995.500	(778.800.000)	1.198.795.500	569.995.500	(628.800.000)
- Các công ty khác	1.710.480.524	1.146.253.808	(564.226.716)	4.172.363.127	3.315.301.974	(857.061.153)
Cộng	5.280.424.724	2.895.613.008	(2.384.811.716)	7.742.307.327	5.760.911.174	(1.981.396.153)

Cơ sở giá trị hợp lý:

- Đối với cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HOSE): được đánh giá theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2019;
- Đối với cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX): được đánh giá theo giá bình quân tại ngày 30 tháng 6 năm 2019;
- Đối với cổ phiếu các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom): được đánh giá theo giá bình quân tại ngày 30 tháng 6 năm 2019;

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	(1.981.396.153)	(689.727.000)
Trích lập dự phòng	(984.206.801)	(1.383.939.854)
Hoàn nhập dự phòng	580.791.238	-
Số cuối kỳ	(2.384.811.716)	(2.073.666.854)

Công ty không có khoản chứng khoán kinh doanh được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

2b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	-	-	-	-
<i>Dài hạn</i>	93.380.000.000	93.380.000.000	94.380.000.000	94.380.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	93.380.000.000	93.380.000.000	94.380.000.000	94.380.000.000
Cộng	93.380.000.000	93.380.000.000	94.380.000.000	94.380.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

2c Đầu tư vào công ty liên kết

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Học Môn ⁽¹⁾	52.500.040.000	(2.377.513.058)	50.122.526.942	52.500.040.000	(3.196.810.713)	49.303.229.287
Cộng	52.500.040.000	(2.377.513.058)	50.122.526.942	52.500.040.000	(3.196.810.713)	49.303.229.287

⁽¹⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312789319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 05 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 17 tháng 01 năm 2017 về việc tăng vốn điều lệ. Công ty đầu tư vào Công ty với số tiền 52.500.040.000 VND, tương đương 35,00% vốn điều lệ (số đầu năm là 52.500.040.000 VND, tương đương 35,00% vốn điều lệ).

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, cột giá trị hợp lý công ty lấy theo giá gốc của khoản đầu tư.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ	Giá trị phần sở hữu cuối kỳ
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	49.303.229.287	819.297.655	50.122.526.942
Cộng	49.303.229.287	819.297.655	50.122.526.942

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn hiện đang hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2019 có lãi.

Giao dịch với các công ty liên kết

Trong kỳ, Tập đoàn phát sinh giao dịch với công ty liên kết như sau

Chi tiết	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Công ty CP Thương mại Hóc Môn	Mua hàng	301.560.000	223.480.000
	Trả tiền cung cấp dịch vụ	(301.560.000)	(223.480.000)

Cam kết góp vốn

Tập đoàn không có cam kết góp vốn đầu tư vào công ty liên kết.

Tập đoàn không có khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

2d Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Bất động sản Bến Thành Đức Khải	878.238.342 (800.000.000)	78.238.342	878.238.342 (800.000.000)	78.238.342
Cộng	878.238.342 (800.000.000)	78.238.342	878.238.342 (800.000.000)	78.238.342

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải với số tiền 878.238.342 VND, tương đương 8,4% vốn điều lệ (số đầu năm là 878.238.342 VND, tương đương 8,4% vốn điều lệ). Công ty đang làm thủ tục giải thể theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải số: 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ-BTĐK ngày 03 tháng 01 năm 2014. Công ty đã đóng mã số thuế ngày 11 tháng 6 năm 2018.

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Số đầu năm	(800.000.000)	(800.000.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	(800.000.000)	(800.000.000)

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh:

Công ty không phát sinh khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Cam kết góp vốn

Tập đoàn không có cam kết góp vốn đầu tư vào công ty liên kết.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>8.195.062.851</i>	<i>55.708.565.460</i>
Các khách hàng của khối văn phòng công ty	6.369.513.138	53.532.358.692
- Công ty CP Transimex	1.499.360.000	1.417.600.000
- Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	1.009.647.000	77.989.000
- DNTN Thương mại Nguyễn Huỳnh Phát	990.600.000	-
- Các khách hàng của khu chợ thịt, khu pha lóc...	405.496.738	311.708.182
- Các khách hàng khác của khối văn phòng	2.464.409.400	51.725.061.510
Các khách hàng của CHXD bán lẻ	847.381.300	2.165.976.768
Các khách hàng của công ty chợ	978.168.413	-
Các khách hàng khác	-	10.230.000
Cộng	8.195.062.851	55.708.565.460

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	4.022.085.633	6.789.575.265
Công ty TNHH MTV Đầu tư XD An Phước Thịnh	3.007.156.800	6.139.656.800
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thiên Hải	527.788.833	-
Các nhà cung cấp khác	487.140.000	649.918.465
Cộng	4.022.085.633	6.789.575.265

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	4.217.610.622	28.100.000	3.164.839.795	28.100.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.923.664.541	-	2.867.446.109	-
Các khoản phải thu khác	293.946.081	28.100.000	297.393.686	28.100.000
Cộng	4.217.610.622	28.100.000	3.164.839.795	28.100.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	7.248.541.171	-	14.497.082.342	-
Ký cược, ký quỹ	7.248.541.171	-	14.497.082.342	-
- Sơ Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM ^(*)	7.248.541.171	-	14.497.082.342	-
Cộng	7.248.541.171	-	14.497.082.342	-

(*) Đây là khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ⁽¹⁾	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ⁽¹⁾
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	28.100.000	-	28.100.000	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	28.100.000	-	28.100.000	-
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>28.100.000</i>	-	<i>28.100.000</i>	-
- Trạm thu mua heo	22.000.000	-	22.000.000	-
- Võ Văn Tường	6.100.000	-	6.100.000	-
Cộng	28.100.000	-	28.100.000	-

⁽¹⁾ Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(28.100.000)	-	(28.100.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối kỳ	(28.100.000)	-	(28.100.000)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.930.000	-	237.000	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa ⁽¹⁾	5.890.000.568	(45.051.429)	5.946.841.643	(45.051.429)
Cộng	5.891.930.568	(45.051.429)	5.947.078.643	(45.051.429)

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

⁽¹⁾ Chủ yếu là xăng, dầu và nhớt các loại còn tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	(45.051.429)	(45.051.429)
Trích lập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	<u>(45.051.429)</u>	<u>(45.051.429)</u>

8. Chi phí trả trước

8a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	105.923.733	198.610.208
Chi phí sửa chữa	483.319.438	401.930.342
Chi phí bảo hiểm	110.009.187	163.310.784
Chi phí quảng cáo	169.202.680	104.234.789
Chi phí trả trước khác	28.453.077	325.210.136
Cộng	<u>896.908.115</u>	<u>1.193.296.259</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	1.193.296.259	422.891.474
Tăng trong kỳ	1.779.519.591	1.432.627.789
Phân bổ trong kỳ	(2.075.907.735)	(1.326.671.680)
Số cuối kỳ	<u>896.908.115</u>	<u>528.847.583</u>

8b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	2.285.258.712	3.647.482.151
Phi thuê đất trạm cung cấp nước sạch ⁽¹⁾	4.485.902.338	4.534.486.120
Thuê mặt bằng cửa hàng xăng dầu số 3 Đông Thạnh	276.080.000	387.440.000
Chi phí trả trước khác	321.322.089	441.200.731
Cộng	<u>7.368.563.139</u>	<u>9.010.609.002</u>

⁽¹⁾ Thời gian phân bổ là năm mươi (50) năm được quy định tại Văn bản thỏa thuận ngày 24 tháng 08 năm 2015.

5031
 CÔNG
 TY CỔ PHẦN
 THƯƠNG MẠI
 HỌC MÔN
 CHU
 S-T

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn
 Địa chỉ: Số 53/1D Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
 Báo thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	9.010.609.002	10.398.268.020
Tăng trong kỳ	90.000.000	1.728.957.759
Phân bổ trong kỳ	(1.732.045.863)	(1.626.007.686)
Số cuối kỳ	7.368.563.139	10.501.218.093

Công ty không phát sinh chi phí trả trước dùng để thế chấp, bảo lãnh.

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	19.688.753.984	9.726.147.636	2.613.904.758	261.210.950	32.290.017.328
2. Tăng trong kỳ	1.219.440.000	-	864.729.455	-	2.084.169.455
<i>Xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	1.219.440.000	-	864.729.455	-	2.084.169.455
3. Giảm trong kỳ	(196.715.455)	-	-	-	(196.715.455)
<i>Giảm do thanh lý</i>	(196.715.455)	-	-	-	(196.715.455)
4. Số cuối kỳ	20.711.478.529	9.726.147.636	3.478.634.213	261.210.950	34.177.471.328
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	5.948.163.227	5.210.037.160	2.263.971.631	40.081.760	13.462.253.778
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	13.036.111.248	6.060.399.071	2.567.701.732	139.531.379	21.803.743.430
2. Tăng trong kỳ	662.420.608	275.817.235	55.654.196	28.745.592	1.022.637.631
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	662.420.608	275.817.235	55.654.196	28.745.592	1.022.637.631
3. Giảm trong kỳ	(196.715.455)	-	-	-	(196.715.455)
<i>Giảm do thanh lý</i>	(196.715.455)	-	-	-	(196.715.455)
4. Số cuối kỳ	13.501.816.401	6.336.216.306	2.623.355.928	168.276.971	22.629.665.606
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	6.652.642.736	3.665.748.565	46.203.026	121.679.571	10.486.273.898
2. Tại ngày cuối kỳ	7.209.662.128	3.389.931.330	855.278.285	92.933.979	11.547.805.722
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất ⁽¹⁾	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	16.210.028.034	16.210.028.034
2. Tăng trong kỳ	16.455.761.500	16.455.761.500
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	32.665.789.534	32.665.789.534
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	2.604.005.034	2.604.005.034
2. Tăng trong kỳ	160.510.914	160.510.914
Khấu hao trong kỳ	160.510.914	160.510.914
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	2.764.515.948	2.764.515.948
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	13.606.023.000	13.606.023.000
2. Tại ngày cuối kỳ	29.901.273.586	29.901.273.586
Trong đó:		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

⁽¹⁾ Các Quyền sử dụng đất như sau:

- Mặt bằng 1/6 Quốc lộ 22, thị trấn Hóc Môn; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 380037 cấp ngày 12 tháng 6 năm 2012 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp, thời hạn sử dụng đến ngày 04 tháng 7 năm 2061;
- Mặt bằng sau nhà hàng Hương Cau; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180303 cấp ngày 11 tháng 10 năm 2002 do Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn cấp, thời hạn sử dụng 20 năm;

- Mặt bằng 1/2 Quốc lộ 22, ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 380199 cấp ngày 25 tháng 7 năm 2013 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp, thời hạn sử dụng lâu dài;
- Mặt bằng số 88 Bà Triệu, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 474755 cấp ngày 27 tháng 8 năm 2014 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp, thời hạn sử dụng đến ngày 24 tháng 4 năm 2064.
- Quyền sử dụng đất lâu dài để xây dựng văn phòng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất CC968164 cấp ngày 27 tháng 11 năm 2015, thửa đất số 507, tờ bản đồ số 24, diện tích 628,50 m² (trong đó 508,3 m² là đất ở đô thị, 120,2 m² là đất trồng lúa có thời hạn đến 24 tháng 11 năm 2018).

11. Bất động sản đầu tư cho thuê

Chi tiêu	Nhà lồng chợ thịt	Nhà lồng chợ rau	Kho mát	Cơ sở hạ tầng	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	7.512.905.862	13.161.237.343	2.109.255.380	40.095.254.516	62.878.653.101
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	7.512.905.862	13.161.237.343	2.109.255.380	40.095.254.516	62.878.653.101
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	2.109.255.380	488.023.401	2.597.278.781
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	3.355.764.636	7.677.388.442	2.109.255.380	21.690.999.028	34.833.407.486
2. Tăng trong kỳ	150.258.120	263.224.746	-	197.933.928	611.416.794
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	150.258.120	263.224.746	-	197.933.928	611.416.794
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	3.506.022.756	7.940.613.188	2.109.255.380	21.888.932.956	35.444.824.280
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.157.141.226	5.483.848.901	-	18.404.255.488	28.045.245.615
2. Tại ngày cuối kỳ	4.006.883.106	5.220.624.155	-	18.206.321.560	27.433.828.821

Trong đó:

- Công ty không có bất động sản đầu tư nào được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán bất động sản đầu tư có giá trị lớn trong tương lai.

Đây là Dự án Chợ Đầu mối Nông sản Hóc môn đã được quyết toán theo Quyết định số 4942/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Khu nhà ở Xuân Thới Đông ^(*)	184.900.387.982	184.900.387.982	179.365.363.046	179.365.363.046
Dự án Trung tâm Thương mại ^(**)	18.181.818.182	18.181.818.182	18.181.818.182	18.181.818.182
Dự án Khu dân cư Tân Xuân	2.175.390.548	2.175.390.548	2.151.225.046	2.151.225.046
Cộng	205.257.596.712	205.257.596.712	199.698.406.274	199.698.406.274

^(*)Theo văn bản số 3531/UBND-ĐTMT của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 07 tháng 07 năm 2016 thì Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn được công nhận làm chủ đầu tư dự án Khu nhà ở với diện tích là 42.944,9 m² tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn;

^(**)Là chi phí chuyển nhượng tầng 4 tại Trung tâm Thương mại Hóc Môn theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa Ốc Hoàng Quân.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã tạm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản tại dự án Khu nhà ở Xuân Thới Đông theo quy định tại thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế TNDN phải nộp cho hoạt động này khi bán giao bất động sản. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	454.379.110	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	-	-
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-	-
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thoái vốn tại công ty con	-	-
Số cuối kỳ	454.379.110	-

14. **Phải trả người bán ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	8.387.986.305	63.290.710.954
Công ty CP Tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Huy Long	1.534.150.000	7.552.390.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hiệp Quế	988.860.000	981.580.000
Các nhà cung cấp khác	864.976.305	49.756.740.954
Cộng	8.387.986.305	63.290.710.954

Công ty không có số nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. **Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	540.031.840	33.801.050
Chi nhánh Công ty CP Thương mại Kiên Giang - Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu Kiên Giang	506.010.790	-
Các khách hàng khác	34.021.050	2.912.350
Cộng	540.031.840	33.801.050

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.185.561.744	6.270.186.093	(6.263.021.614)	-	1.192.726.223
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	230.769	(188.811)	-	41.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.298.958.522	2.246.931.051	4.622.375.922	(4.882.378.824)	1.298.958.522	1.986.928.149
<i>Thuế TNDN hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	-	<i>2.246.931.051</i>	<i>4.622.375.922</i>	<i>(4.882.378.824)</i>	-	<i>1.986.928.149</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>1.298.958.522</i>	-	-	-	<i>1.298.958.522</i>	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.580.970	434.262.147	1.215.171.480	(1.801.600.016)	245.199.809	82.452.450
<i>Thuế thu nhập cá nhân (tiền lương tiền công)</i>	<i>10.580.970</i>	<i>350.716.197</i>	<i>1.042.727.580</i>	<i>(1.628.062.616)</i>	<i>245.199.809</i>	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân (Đầu tư vốn)</i>	-	<i>83.545.950</i>	<i>172.443.900</i>	<i>(173.537.400)</i>	-	<i>82.452.450</i>
Thuế nhà đất	-	-	69.496.243	(69.496.243)	-	-
Tiền thuế đất	-	37.857.524	420.687.250	(458.544.774)	-	-
Thuế tài nguyên	-	5.373.225	33.657.600	(32.859.500)	-	6.171.325
Thuế môn bài	-	-	22.000.000	(22.000.000)	-	-
Cộng	1.309.539.492	3.909.985.691	12.653.805.357	(13.530.089.782)	1.544.158.331	3.268.320.105

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh karaoke với thuế suất 30%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Công ty đã tạm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản tại dự án Khu nhà ở Xuân Thời Đông theo quy định tại thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế TNDN phải nộp cho hoạt động này khi bán giao bất động sản.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo qui định tại hợp đồng thuê.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Quý lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 51/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2019. Theo Nghị quyết này, tổng quỹ tiền lương trong năm tài chính của công ty được xác định theo công thức: (tổng thu-tổng chi chưa lương) x 50%.

Quý lương thực hiện công ty con được trích 67% tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa lương (loại trừ doanh thu cho thuê mặt bằng trước vừa và doanh thu hoạt động tài chính).

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	10.345.496.420	11.911.507.038
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	10.345.496.420	11.911.507.038

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay.

19. Doanh thu chưa thực hiện

19a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>299.074.545</i>	<i>232.854.542</i>
Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư	299.074.545	232.854.542
Cho thuê mặt bằng chợ	172.973.636	85.454.543
Kho mát	95.900.000	95.900.000
Khu pha lóc	8.610.000	32.727.272
Chợ thịt	14.000.000	14.000.000
Khác	7.590.909	4.772.727
Cộng	299.074.545	232.854.542

19b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	103.391.508.454	102.062.462.238
Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư	103.391.508.454	102.062.462.238
Chợ rau	55.550.758.418	56.351.804.618
Chợ thịt	29.046.333.890	29.423.151.056
Kios	17.010.152.186	14.483.953.264
Cần tín	1.784.263.960	1.803.553.300
Cộng	103.391.508.454	102.062.462.238

19c Hợp đồng có khả năng không thực hiện được

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.059.414.902	4.248.418.210
Tiền đến bù cho các hộ bị cưỡng chế dự án KDC Tân Xuân	688.050.000	688.050.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	56.117.999	56.117.999
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	315.246.903	3.504.250.211
Cộng	1.059.414.902	4.248.418.210

20b Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	49.874.526.833	46.974.526.833
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	925.000.000	1.225.000.000
Đăng ký quyền mua sản phẩm tại dự án Xuân Thới Đông	48.637.911.000	45.437.911.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	311.615.833	311.615.833
Cộng	49.874.526.833	46.974.526.833

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	50.008.556.000	50.008.556.000	72.041.000.000	72.041.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn</i>	50.008.556.000	50.008.556.000	72.041.000.000	72.041.000.000
Cộng	50.008.556.000	50.008.556.000	72.041.000.000	72.041.000.000

Hợp đồng số 03/2018/7621334/HDTD ngày 17 tháng 12 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng
- Số tiền vay phải trả đến 30/6/2019: 50.008.556.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ
- Thời hạn vay 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	72.041.000.000	495.002.339.182	(472.969.895.182)	50.008.556.000
- <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn</i>	72.041.000.000	495.002.339.182	(472.969.895.182)	50.008.556.000
Vay của tổ chức, cá nhân khác	-	-	-	-
Cộng	72.041.000.000	495.002.339.182	(472.969.895.182)	50.008.556.000

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận		Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
		Tăng khác ^(*)	Tăng khác ^(*)		
Quỹ khen thưởng	1.903.417.865	5.091.109.585	13.900.000	(3.388.732.400)	3.619.695.050
Quỹ phúc lợi	1.176.355.610	2.844.891.198	-	(1.852.268.300)	2.168.978.508
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(196.000.000)	770.717.292	-	(672.717.292)	(98.000.000)
Quỹ hoạt động HĐQT	2.649.123.460	-	-	(81.000.000)	2.568.123.460
Cộng	5.532.896.935	8.706.718.075	13.900.000	(5.994.717.992)	8.258.797.018

^(*) Khoản tăng khác là tiền nhận khen thưởng từ Tổng công ty Bến Thành – Công ty TNHH MTV và Ủy ban Mặt Trận Tổ Quốc Tp.HCM.

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết phát sinh như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	639.362.143	318.090.827
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(163.859.531)	193.041.554
Số cuối kỳ	475.502.612	511.132.381

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

24. Vốn chủ sở hữu

24a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	77.121.012.133	32.016.436.939	219.137.449.072
Tăng trong năm trước	-	14.508.145.285	40.853.023.934	55.361.169.219
Giảm trong năm trước	-	-	(38.176.089.554)	(38.176.089.554)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	110.000.000.000	91.629.157.418	34.693.371.319	236.322.528.737
Tăng trong kỳ	-	19.267.577.175	18.372.547.929	37.640.125.104
Giảm trong kỳ	-	-	(34.574.295.250)	(34.574.295.250)
Số dư cuối kỳ	110.000.000.000	110.896.734.593	18.491.623.998	239.388.358.591

24b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ đông nhà nước	23,86	26.243.000.000	26.243.000.000
Cổ đông khác	76,14	83.757.000.000	83.757.000.000
Cộng	100,00	110.000.000.000	110.000.000.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Cổ đông nhà nước	26.243.000.000	23,86	26.243.000.000	-
Cổ đông khác	83.757.000.000	76,14	83.757.000.000	-
Cộng	110.000.000.000	100,00	110.000.000.000	-

Cổ đông nhà nước là Tổng Công ty Bến Thành – Công ty TNHH MTV.

24c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.600.000.000	7.700.000.000

24d Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

24e Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

24f Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		34.693.371.319
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.372.547.929
Phân phối trong kỳ:		34.574.295.250
- Quỹ khen thưởng	5.091.109.585	
- Quỹ phúc lợi	2.844.891.198	
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	770.717.292	
- Quỹ đầu tư phát triển	19.267.577.175	
- Chia cổ tức cho các cổ đông	6.600.000.000	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		<u>18.491.623.998</u>

25. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	12.510.497.370	12.510.497.370
Nguồn kinh phí được cấp	-	-
Số khấu hao	-	-
Số cuối kỳ	12.510.497.370	12.510.497.370

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464		70.946.464
Ngoại tệ các loại (USD)		-		-

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Nguyên nhân xóa sổ
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
- Trần Văn Ri		66.058.436		66.058.436	Không có khả năng thu hồi
- Chi phí ủy thác xuất khẩu		1.360.278		1.360.278	Không có khả năng thu hồi
- Các khách hàng khác		3.527.750		3.527.750	Không có khả năng thu hồi
Cộng		70.946.464		70.946.464	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

I. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	817.397.607.370	1.113.215.363.032
Doanh thu dịch vụ Chợ	54.302.011.383	50.479.369.417
Doanh thu cho thuê tài sản (*)	6.304.079.858	5.689.069.370
Doanh thu cung cấp dịch vụ ăn uống	766.893.640	1.463.792.721
Cộng	878.770.592.251	1.170.847.594.540

(*) Thu nhập và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thu nhập từ việc cho thuê bất động sản đầu tư	6.304.079.858	5.689.069.370
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	611.416.794	611.416.794
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-
Thu nhập kinh doanh bất động sản đầu tư	5.692.663.064	5.077.652.576

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thuế tiêu thụ đặc biệt	230.769	1.720.278
Cộng	230.769	1.720.278

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	800.766.311.173	1.092.812.034.022
Giá vốn của dịch vụ chợ đã cung cấp	18.497.414.770	16.422.452.123
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	405.283.828	686.806.143
Giá vốn của dịch vụ cho thuê tài sản	611.416.794	611.416.794
Giá trị hàng hóa hao hụt	825.045.684	843.692.557
Cộng	821.105.472.249	1.111.376.401.639

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.400.846.798	4.199.006.866
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	71.854.459	181.668.290
Cổ tức được chia	34.617.800	46.630.000
Doanh thu tài chính khác	10.619.073	28.328.124
Cộng	5.517.938.130	4.455.633.280

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	2.139.005.799	1.729.191.158
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	984.206.801	1.795.849.234
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(580.791.238)	(411.909.380)
Lỗ kinh doanh chứng khoán	516.665.803	584.470.986
Cộng	3.059.087.165	3.697.601.998

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí cho nhân viên	14.250.682.872	15.655.243.859
Chi phí vật liệu, bao bì	188.073.395	197.209.255
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	224.660.669	177.413.404
Chi phí khấu hao TSCĐ	962.845.973	1.006.005.970
Chi phí mua ngoài	4.088.140.890	3.384.135.263
Chi phí khác bằng tiền	1.110.801.055	280.065.239
Cộng	20.825.204.854	20.700.072.990

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên	11.301.409.350	9.302.024.191
Chi phí vật liệu quản lý	118.244.512	123.077.129
Chi phí đồ dùng văn phòng	143.926.094	96.495.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	220.302.572	174.898.337
Thuế, phí, lệ phí	511.320.131	461.666.928
Chi phí mua ngoài	2.399.243.425	2.011.264.959
Chi phí khác bằng tiền	2.649.166.930	1.899.362.398
Cộng	17.343.613.014	14.068.789.072

8. Thu nhập khác

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	30.454.545	1.818.182
Thu hồ sơ chuyển nhượng sạp	8.844.100	25.814.349
Thu nhập khác	17.545.690	2.248.970
Cộng	56.844.335	29.881.501

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.831.064.320	24.425.287.390
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(538.482.362)	1.277.219.668
Các khoản điều chỉnh tăng	315.433.093	1.323.849.668
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	315.433.093	1.323.849.668
Các khoản điều chỉnh giảm	(853.915.455)	(46.630.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(853.915.455)	(46.630.000)
Thu nhập chịu thuế	22.292.581.958	25.702.507.058
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	22.292.581.958	25.702.507.058
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.458.516.392	5.140.501.412
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	163.859.531	(193.041.554)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.622.375.922	4.947.459.857

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	163.859.531	(193.041.554)
Cộng	163.859.531	193.041.554

II. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

11a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	18.372.547.929	19.284.785.979
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(4.032.774.270)	(4.111.516.371)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.032.774.270)	(4.111.516.371)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.339.773.659	15.173.269.608
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	11.000.000	11.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.304	1.379

(*) Công ty thực hiện tạm tính số Quỹ khen thưởng phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế của 06 tháng đầu năm 2019 và sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị quyết chính thức.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.000.000	11.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.000.000	11.000.000

11b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.339.773.659	15.173.269.608
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi,...	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.339.773.659	15.173.269.608
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.000.000	11.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.304	1.379

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	11.000.000	11.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.000.000	11.000.000

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	674.904.670	594.194.918
Chi phí nhân công	25.552.092.222	24.957.268.050
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.794.565.339	1.792.321.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.487.384.315	5.395.400.222
Chi phí khác bằng tiền	4.271.288.116	28.855.687.565
Cộng	38.780.234.662	61.594.871.856

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tập đoàn không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V. 21)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Cộng	-	-

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong kỳ là 3.903.503.596 đồng (cùng kỳ năm trước là 2.888.140.542 đồng).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân

Ngoài ra, cá nhân không dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tiền lương	2.679.735.536	2.652.400.617
Phụ cấp	1.280.764.021	1.199.886.087
Cổ tức	1.415.448.000	953.851.300
Cộng	5.375.947.557	4.806.138.004

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ông Lê Văn Mỹ	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (công ty mẹ) và là Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý & Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn (Công ty con)
Ông Tô Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn và Giám đốc bên Công ty CP Chế biến Thực phẩm Hóc Môn (Công ty liên kết).
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (công ty mẹ) và là Giám đốc Công ty TNHH Quản lý & Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn (Công ty con)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân

Ngoài ra, cá nhân không dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

75. /
TY
HỮU
TƯ
VIỆ
C

5. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động thương mại	Hoạt động dịch vụ	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Cộng
06 tháng đầu năm 2019				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	817.397.607.370	55.068.674.254	6.304.079.858	878.770.361.482
Giá vốn hàng bán	801.591.356.857	18.902.698.598	611.416.794	821.105.472.249
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.806.250.513	36.165.975.656	5.692.663.064	57.664.889.233
06 tháng đầu năm 2018				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.113.215.363.032	51.941.441.860	5.689.069.370	1.170.845.874.262
Giá vốn hàng bán	1.093.655.726.579	17.109.258.266	611.416.794	1.111.376.401.639
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.559.636.453	34.832.183.594	5.077.652.576	59.469.472.623

5b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

Công ty Cổ phần Thương mại Học Môn

Địa chỉ: Số 53/1D Lý Thường Kiệt, thị trấn Học Môn, huyện Học Môn, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp.HCM, ngày 01 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu

LÂM NGỌC THỦY ĐAN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Tổng Giám đốc

LÊ VĂN MỸ